

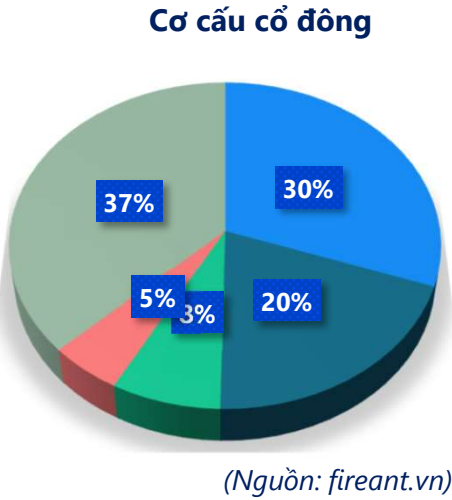
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

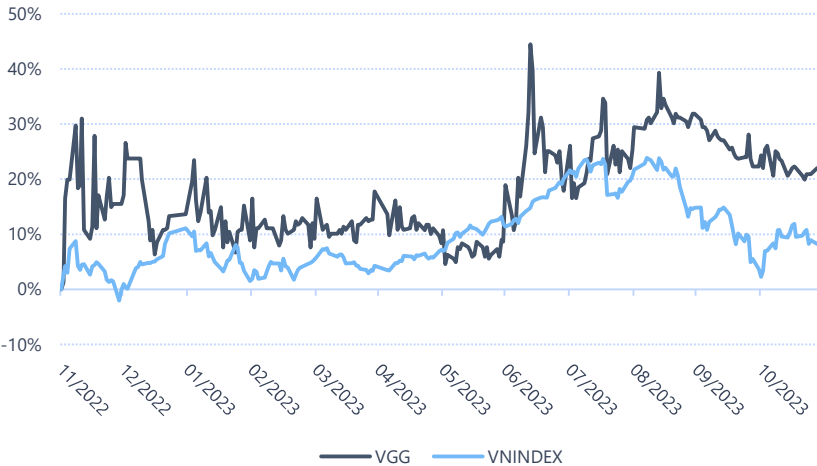
Giá	35,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.3%	11.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,263 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,579
Số lượng CPLH (CP)	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,375
Sở hữu nước ngoài	14.51%
Beta	0.66

■ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
■ Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng
■ CTCP Tân Thuận Tiến
■ AFC VF Ltd
■ Khác

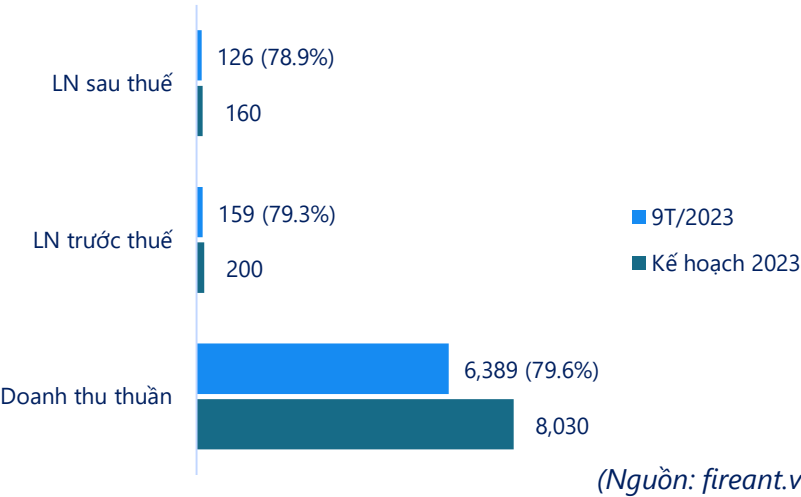


Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

2,264.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.6 | -0.2%

Cùng kỳ: ↗ 337.9 | +17.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

6,388.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 570.3 | +9.8%

LN thuần

Q3 2023

55.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.5 | -13.1%

Cùng kỳ: ↘ 16.7 | -23.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

145.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.8 | -12.5%

LNTT

Q3 2023

63.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.5 | -13.1%

Cùng kỳ: ↘ 9.9 | -13.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

158.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -4.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	2,264.1	1,926.2	17.5%	6,388.5	5,818.2	9.8%
Giá vốn hàng bán	2,054.7	1,681.1	22.2%	5,783.7	5,187.5	11.5%
Lợi nhuận gộp	209.5	245.1	-14.5%	604.8	630.8	-4.1%
Doanh thu HĐTC	13.2	8.5	55.5%	73.2	52.7	39.0%
Chi phí tài chính	0.0	12.4	-99.9%	37.0	54.9	-32.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.6	-	-
Chi phí bán hàng	111.6	105.0	6.3%	321.4	284.7	12.9%
Chi phí QLDN	63.0	73.8	-14.5%	184.6	203.1	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	55.9	72.6	-23.0%	145.4	166.2	-12.5%
LN khác	7.2	0.4	1584.7%	13.3	0.9	1640.1%
LN trước thuế	63.1	73.0	-13.6%	158.7	165.3	-4.1%
Thuế TNDN	12.4	12.8	-3.2%	32.4	27.3	18.9%
Lợi nhuận sau thuế	50.8	60.3	-15.8%	126.2	138.1	-8.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	51.9	58.9	-11.9%	128.3	135.4	-5.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022		Q3 2022		Q4 2022		Q1 2023		Q2 2023		Q3 2023	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	50.4	163.9	-	177.5	-	117.8	-	144.1	445.5		
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.3	-	71.0		135.6		246.0	-	2.6	8.9		
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	15.7	-	39.3	-	63.3	81.6	-	172.6	-	20.8	
Lưu chuyển tiền thuần	-	52.8		53.6	-	105.2	209.8	-	319.4	433.5		

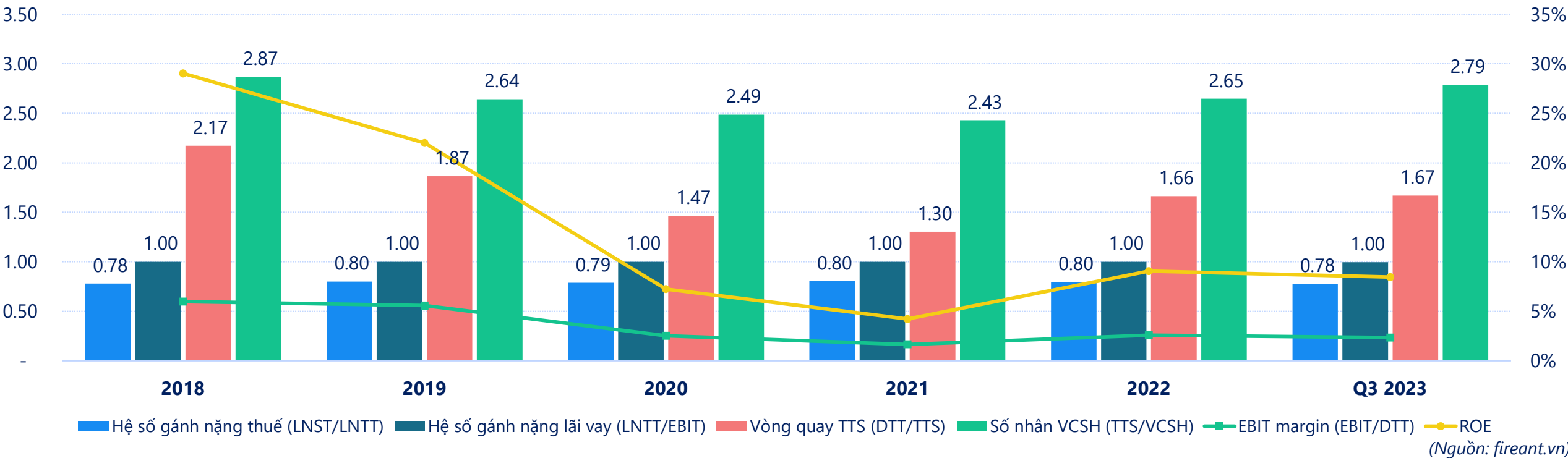
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	4,022.5	4,404.6	-8.7%	76.2%
Tiền và tương đương tiền	704.4	376.3	87.2%	13.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9.5	275.2	-96.5%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,625.3	1,761.5	-7.7%	30.8%
Hàng tồn kho	1,423.2	1,702.9	-16.4%	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	260.1	288.8	-9.9%	4.9%
Tài sản dài hạn	1,253.9	1,286.4	-2.5%	23.8%
Các khoản phải thu dài hạn	74.4	50.9	46.3%	1.4%
Tài sản cố định	686.4	743.9	-7.7%	13.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	454.6	447.4	1.6%	8.6%
Tài sản dài hạn khác	38.3	44.0	-13.0%	0.7%
Tổng cộng tài sản	5,276.4	5,691.1	-7.3%	100.0%
Nợ phải trả	3,326.8	3,730.9	-10.8%	63.1%
Nợ ngắn hạn	3,283.1	3,687.5	-11.0%	62.2%
Nợ vay ngắn hạn	12.0	13.4	-9.9%	0.2%
Nợ dài hạn	43.7	43.3	0.8%	0.8%
Nợ vay dài hạn	18.3	17.8	3.1%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,949.6	1,960.2	-0.5%	36.9%
Vốn chủ sở hữu	1,949.6	1,960.2	-0.5%	36.9%

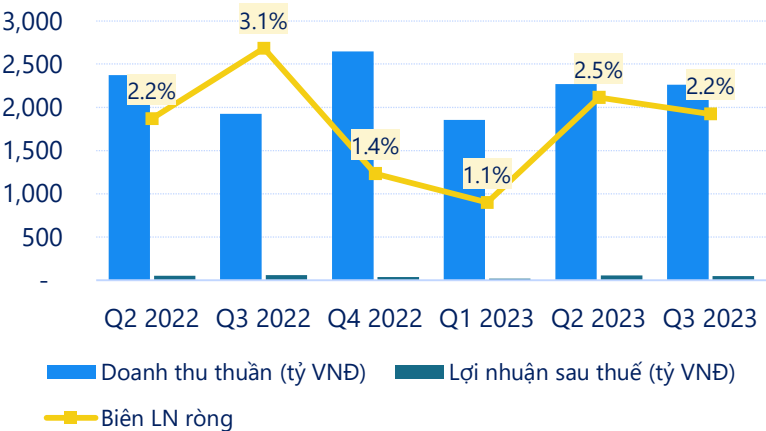
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

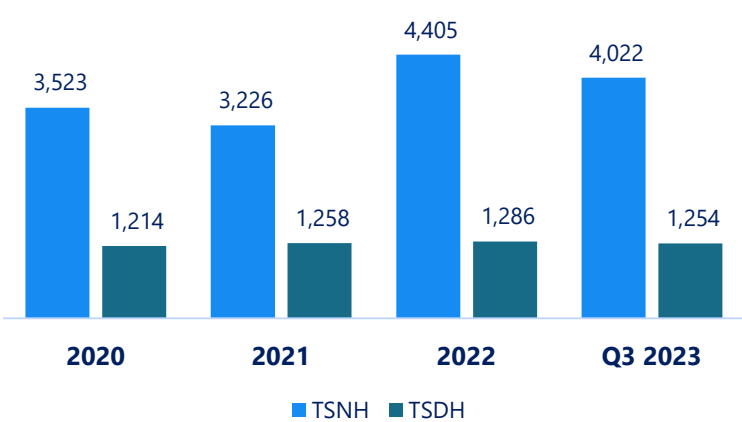
Phân tích Dupont



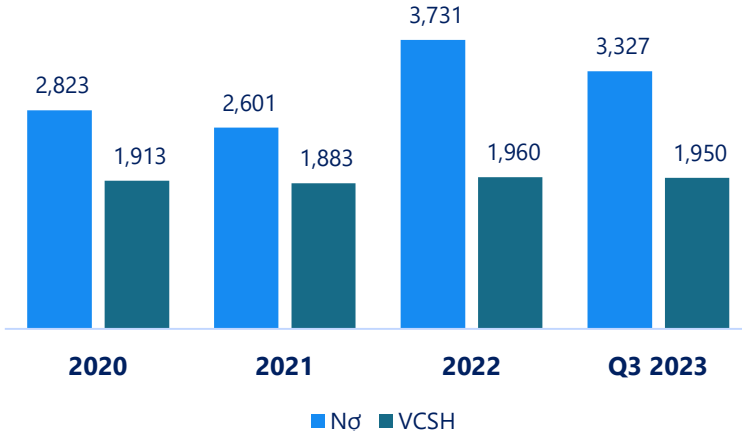
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

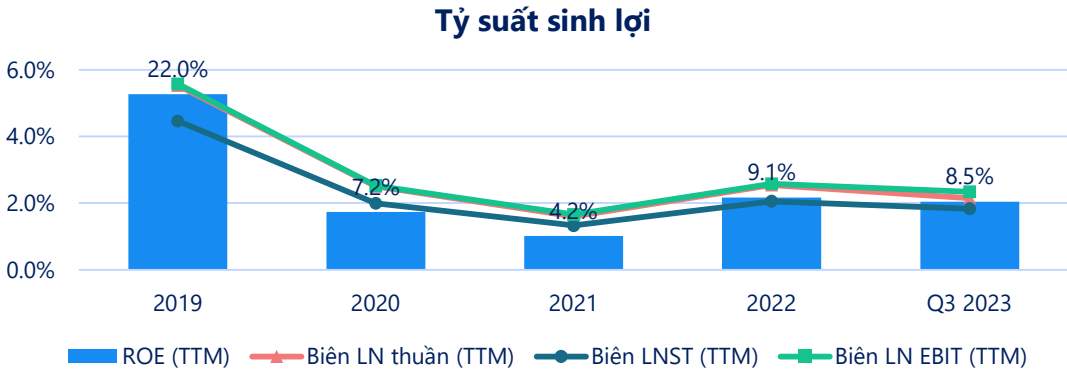
Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	5.5%	2.5%	1.6%	2.5%	2.2%
Biên LNST (TTM)	4.7%	4.5%	2.0%	1.3%	2.1%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.0%	5.6%	2.5%	1.7%	2.6%	2.3%
ROE (TTM)	29.0%	22.0%	7.2%	4.2%	9.1%	8.5%
ROA (TTM)	10.1%	8.3%	2.9%	1.7%	3.4%	3.1%

Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	37.2	49.8	63.3	62.9	52.5	49.9
Số ngày nắm giữ HTK	34.9	43.6	56.9	55.3	59.4	69.4
Số ngày phải trả NCC	59.0	67.6	88.7	97.0	82.7	102.7
Vòng quay TSCĐ	24.7	16.9	12.3	10.2	12.4	14.4
Vòng quay TTS	168.1	195.6	249.1	280.1	219.4	218.6

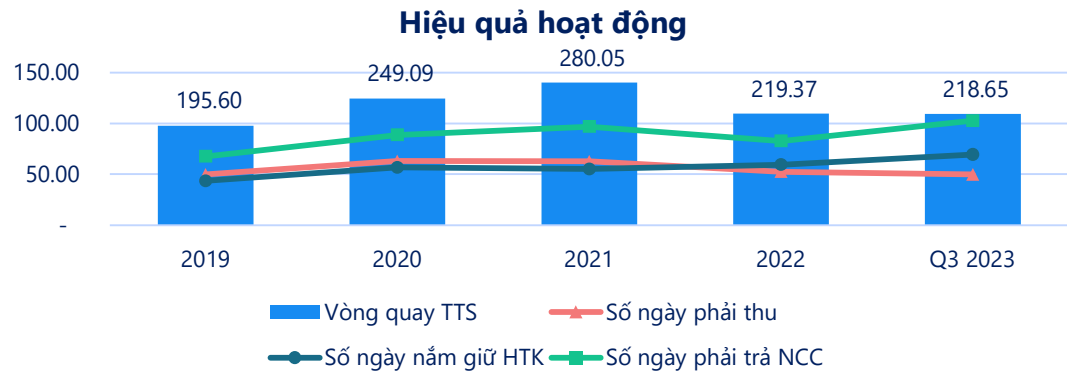
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.3	1.3	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	0.9	0.9	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	326.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	10,273	9,145	3,213	1,818	3,947	3,759
Giá trị sổ sách (BVPS)	35,843	42,798	40,877	40,268	41,971	41,743
P/E	4.9	5.7	13.4	25.3	9.9	10.3
P/B	1.4	1.2	1.0	1.1	0.9	0.9
P/S	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2

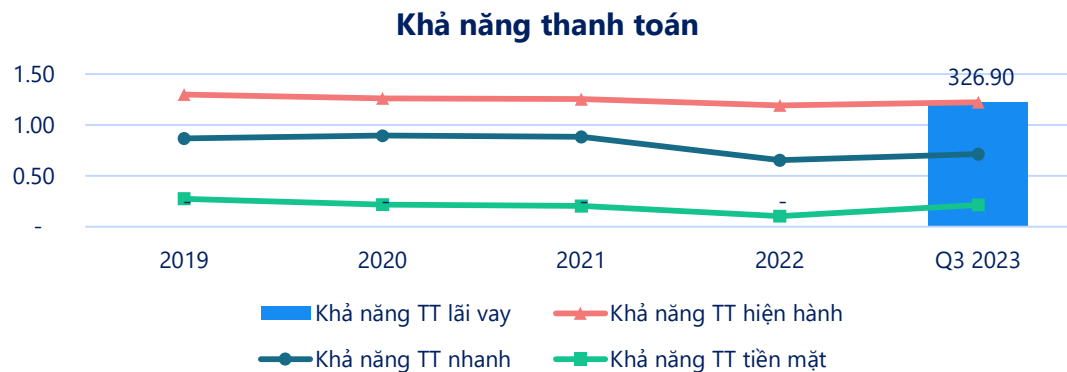
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

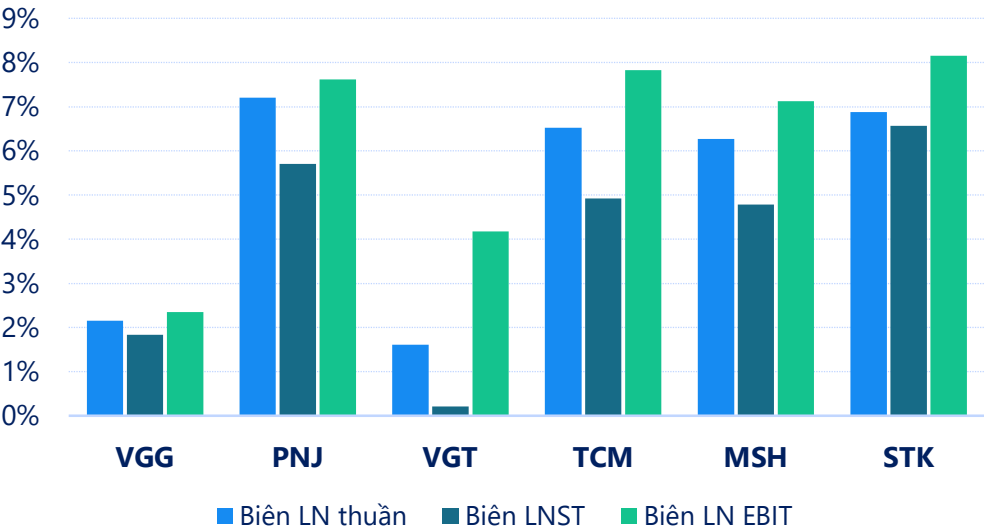
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VGG	6,388.5	9.8%	126.2	-8.6%	2.0%	2.4%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

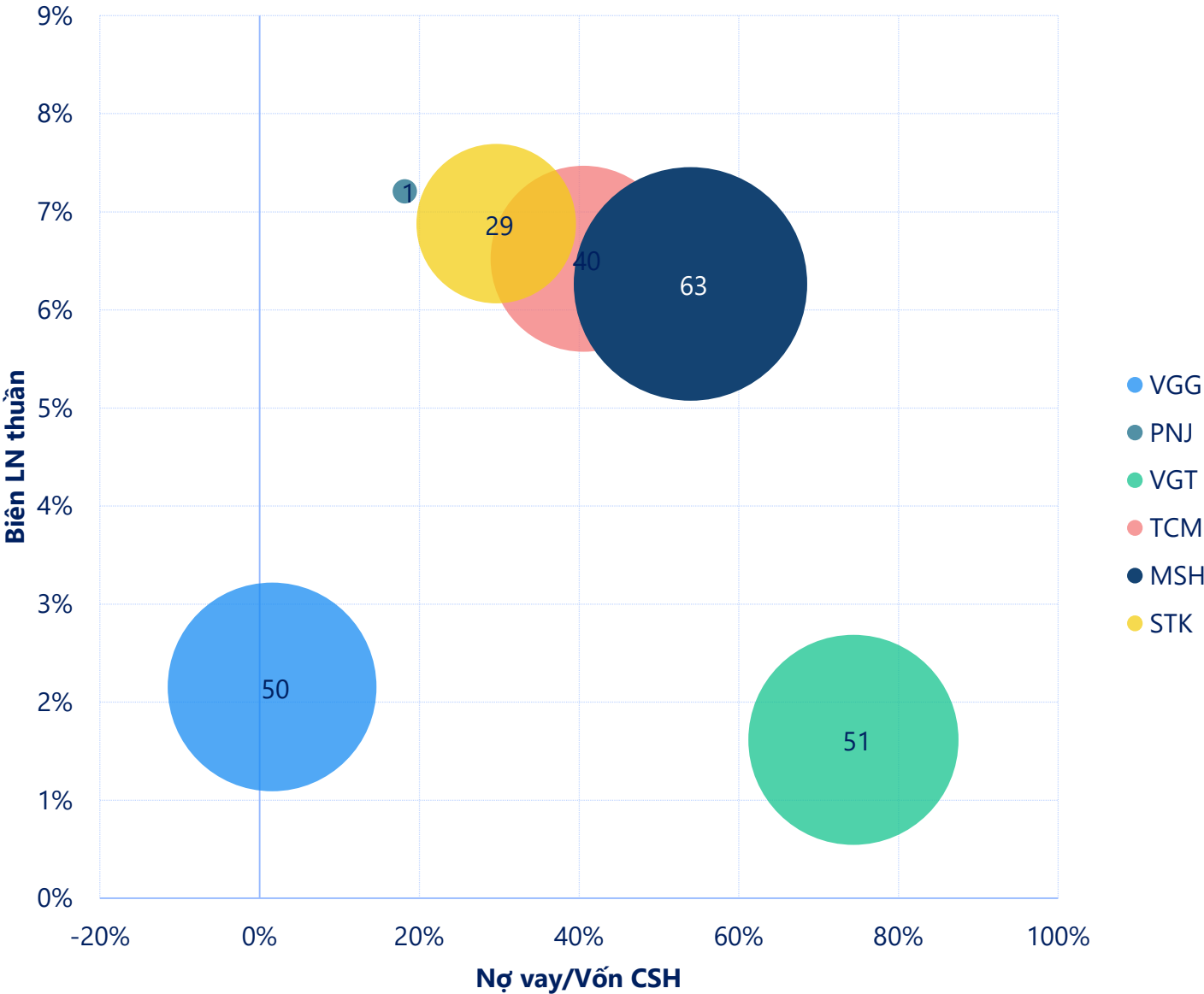
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)